

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

**QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC
DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

Chuyên ngành : *Kinh tế Tài chính - Ngân hàng*

Mã số : *62.31.12.01*

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2009

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TSKH Nguyễn Văn Đăng**
- 2. TS Nguyễn Minh Hoàng**

Phản biện 1: GS.TS Cao Cự Bội

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Phản biện 2: PGS.TS Trần Văn Tá

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

Phản biện 3: TS Nguyễn Lê Trung

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp
nhà nước họp tại : Học viện Tài chính

Vào hồi 14giờ 30 ngày 20 tháng 12 năm 2009

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Học viện Tài chính

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU**

1. Nguyễn Thị Thu Hương (2006), “Kinh nghiệm của một số nước về quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DNNN hậu cổ phần hóa”, *Nghiên cứu tài chính kế toán*, 4(33), Tr .39 - 40&64.
2. Nguyễn Thị Thu Hương (2006), “Cơ chế tài chính đối với công ty cổ phần chuyển đổi từ DNNN”, *Nghiên cứu tài chính kế toán*, 11(40),Tr 22-23-24.
3. Nguyễn Thị Thu Hương (2007), “Vấn đề quản trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa”, *Nghiên cứu tài chính kế toán*, 04(45),Tr .19-20.
4. Nguyễn Thị Thu Hương (2008), “Đầu tư vốn nhà nước một cách chuyên nghiệp”, *Thanh tra tài chính*, 71(05), Tr.23-24.
5. Nguyễn Thị Thu Hương (2008), “Định giá doanh nghiệp khi cổ phần và những vấn đề đặt ra”, *Thanh tra tài chính*, 73(7-2008), Tr.26-27.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Ở nước ta, cổ phần hóa DNNN đang là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, một giải pháp quan trọng tạo nên chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN. Trên thực tế, sau khi cổ phần hóa, nhiều doanh nghiệp hoạt động tốt hơn. Những phân tích định lượng cho thấy các chỉ tiêu kết quả quan trọng của doanh nghiệp sau cổ phần hóa đều tăng như chỉ tiêu về doanh thu, năng suất lao động, tiền công, tỷ suất lợi nhuận... Những bước tiến này được đảm bảo bằng tốc độ tăng trưởng cao của chỉ tiêu giá trị gia tăng và năng suất lao động. Điều đó chứng tỏ rằng chuyển đổi DNNN sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần là một hướng đi đúng.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được đã phát sinh những bất cập liên quan đến quản lý vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN.

Đó là chưa có quy định rõ ràng, cụ thể về quyền lợi, trách nhiệm của người đại diện hoặc kiêm nhiệm quản lý cổ phần nhà nước trong các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN; việc quyết định đầu tư vốn tại doanh nghiệp còn dàn trải, chồng chéo; cơ chế thoái đầu tư phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần; cơ chế cung cấp thông tin phục vụ giám sát hoạt động đối với công ty cổ phần chưa niêm yết chưa được qui định rõ ràng; mô hình SCIC hiện nay có phù hợp với việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước sau khi các doanh nghiệp này chuyển đổi hình thức sở hữu hay không? Cần phải xây dựng một mô hình khác để quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp hay chỉ cần hoàn thiện mô hình SCIC hiện tại? ...

Những vướng mắc trên nếu không được giải quyết kịp thời và thỏa đáng, chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến việc bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN. Đây là những vấn đề đã làm nóng bầu không khí của nhiều hội nghị, hội thảo của các bộ, ngành, địa phương;... kể cả tại diễn đàn của Quốc hội mà chưa có hồi kết. Điều này cho thấy vấn đề quản lý vốn nhà nước tại

các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN đang thu hút được sự quan tâm chung của toàn xã hội.

Trong bối cảnh đó, với mong muốn được thể hiện chính kiến, quan điểm của mình về vấn đề này, tác giả đã chọn đề tài: **“Quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN”** làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế của mình.

Cùng với tiến trình cải cách DNNN, vấn đề hậu cổ phần hoá DNNN đã được nhiều tổ chức, cơ quan, nhà khoa học, chuyên gia... đề cập, nghiên cứu theo các góc độ khác nhau. Trong thời gian qua, các công trình nghiên cứu đã được công bố có liên quan đến đề tài mà tác giả lựa chọn đó là:

- “Cổ phần hoá DNNN - những vấn đề lý luận và thực tiễn”, tác giả PGS.TS Lê Hồng Hạnh, năm 2004. Nội dung chính của cuốn sách luận giải về xu thế cải cách DNNN, trong đó chủ yếu đề cập đến lý luận và thực tiễn việc cổ phần hoá DNNN.

- “Đổi mới cơ chế quản lý vốn và tài sản đối với các tổng công ty 91 phát triển theo mô hình tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam”. Đây là luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Xuân Nam, năm 2005. Nội dung chủ yếu của công trình là đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế quản lý vốn và tài sản đối với các tổng công ty 91 phát triển theo mô hình tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam.

- “Hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính thúc đẩy quá trình cổ phần các DNNN ở Việt Nam”, tác giả Vũ Văn Sơn, năm 2006. Đây là luận án tiến sĩ kinh tế, trong đó đánh giá những mặt được và chưa được của cơ chế, chính sách tài chính trong tiến trình cổ phần hoá DNNN thời gian qua. Đồng thời đề xuất phương hướng và các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá DNNN trong thời gian tới.

Ngoài ra còn có các nghiên cứu khác về hậu cổ phần hoá liên quan đến đề tài như : cơ chế quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo mô hình Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ở Việt Nam; đổi mới quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam theo hướng không phân biệt thành phần kinh tế; phân tích tài chính công ty cổ phần;...và các bài viết về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp đăng trên các báo điện tử, tạp chí kinh tế...Song các công

trình khoa học và các nghiên cứu nói trên chỉ đề cập đến những khía cạnh khác nhau liên quan đến đề tài, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện mang tính hệ thống về **“Quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN”**.

Như vậy có thể khẳng định đề tài mà tác giả lựa chọn không trùng lặp với bất cứ công trình khoa học nào đã được công bố đến thời điểm hiện nay.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN.

- Đánh giá đúng thực trạng việc quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa hiện nay. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm quản lý có hiệu quả vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN .

- Phạm vi nghiên cứu: các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN có vốn nhà nước đầu tư.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN, vốn nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN.

- Đánh giá những mặt được và chưa được của quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN trong thời gian qua ở Việt Nam.

- Đề xuất quan điểm và các giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN trong thời gian tới phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được trình bày thành 3 chương:

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.1.1. Doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là công ty cổ phần

Để những DNNN có “chủ thực sự”, gắn chặt quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Chính phủ các nước chủ trương thực hiện chuyển đổi các doanh nghiệp thuộc sở hữu 100% của Nhà nước sang hình thức công ty cổ phần thông qua việc chia nhỏ giá trị của doanh nghiệp thành các phần bằng nhau và bán lại cho các nhà đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu...

1.1.2. Công ty cổ phần

1.1.2.1. Khái niệm công ty cổ phần

Công ty cổ phần là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở góp vốn cổ phần của các cổ đông. Cổ đông được tham gia quản lý doanh nghiệp theo phần vốn góp vào doanh nghiệp, được hưởng lợi nhuận và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi vốn đã góp; được quyền chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty. Số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế tối đa. Công ty cổ phần được quyền phát hành chứng khoán ra công chúng. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân.

1.1.2.2. Những đặc điểm cơ bản của công ty cổ phần

(1) Là một doanh nghiệp tổ chức kinh doanh, có tư cách pháp nhân, tồn tại riêng biệt và độc lập với chủ sở hữu của nó. (2) Tự ấn định mục tiêu và xác định các phương tiện sử dụng để thực hiện các mục tiêu đó. (3) Tài sản (vốn) được

hình thành từ những nguồn mang đặc điểm riêng biệt bao gồm: *nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả*. (4) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp. (5) Chức năng kinh tế của các công ty cổ phần: là sản xuất sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để bán trên thị trường, bằng cách sử dụng các phương tiện vật chất, tài chính và nhân sự nhằm mục đích thu lợi nhuận.

1.1.2.3. Những lợi thế và hạn chế của công ty cổ phần

Một là: phân định ranh giới rành mạch về quan hệ quyền tài sản, tức là phân định rõ quyền sở hữu cuối cùng (thuộc các chủ sở hữu), quyền sở hữu pháp nhân (thuộc chủ thể kinh doanh), quyền kinh doanh, Nhà nước chỉ quản lý vĩ mô.

Hai là: thể hiện sự thống nhất về vai trò song trùng vừa là người lao động vừa là người sở hữu.

Ba là: tách quyền sở hữu khỏi quyền kinh doanh, dẫn đến chuyên nghiệp hóa chức năng quản lý kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty.

Bốn là: công ty cổ phần dễ huy động vốn trong công chúng bằng cách phát hành cổ phiếu ra thị trường.

Năm là: cổ phiếu trong các công ty cổ phần, đặc biệt là các công ty có tỉ suất lợi nhuận cao, có thể dễ dàng chuyển nhượng quyền sở hữu qua việc mua bán cổ phiếu trên thị trường mà không cần thay đổi tổ chức công ty.

Tuy nhiên, hình thức tổ chức công ty cổ phần cũng có những hạn chế nhất định, biểu hiện ở một số mặt như sau: (1) Chi phí cho việc thành lập và điều hành công ty thường tốn kém hơn so với các loại hình tổ chức khác (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh...). (2) Khả năng bảo mật kinh doanh và tài chính trong các công ty cổ phần thường bị hạn chế. (3) Số lượng cổ đông lớn cũng dễ dẫn đến sự phân hóa kiểm soát và tranh chấp về quyền lợi giữa các nhóm cổ đông.

1.1.2.4. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty cổ phần

Công ty cổ phần phải có đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị và giám đốc hoặc tổng giám đốc; đối với công ty cổ phần có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có ban kiểm soát.

1.1.2.5. Các loại hình công ty cổ phần

Bao gồm: Công ty cổ phần nội bộ và công ty cổ phần đại chúng.

1.2. VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.2.1. Khái niệm vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Vốn nhà nước là số vốn thuộc sở hữu nhà nước mà chủ sở hữu là Nhà nước và đối tượng sở hữu là vốn được pháp luật hiện hành thừa nhận thuộc chủ quyền của quốc gia, của Nhà nước.

Đặc điểm của chủ sở hữu nhà nước : Vì Nhà nước vừa là chủ sở hữu trong mối quan hệ cơ cấu với các hình thức sở hữu khác, vừa là chủ thể thực hiện các chức năng quản lý nhà nước đối với toàn dân, toàn xã hội nên khi xem xét cơ cấu sở hữu về mặt kinh tế rất cần phải tách những bộ phận sở hữu nhà nước do toàn dân đóng góp và phục vụ lợi ích toàn dân (như tài sản công cộng, ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia ...). Chỉ có phần sở hữu trực tiếp tham gia vào kinh doanh (doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước) mới có chức năng, vai trò tương đồng với các hình thức sở hữu khác trong hoạt động kinh tế.

Đặc điểm về quyền sở hữu của Nhà nước : (1) Quyền định đoạt thu nhập (lợi ích) từ tài sản sở hữu có nhiều nét đặc thù. (2) Quyền quản lý sở hữu nhà nước thường được thực hiện bởi một bộ máy làm việc theo chế độ công chức, thiếu hẳn động cơ đạt mục tiêu hiệu quả và áp lực kiểm soát. (3) Quyền chuyển nhượng của chủ sở hữu nhà nước bị hạn chế rất nhiều so với sở hữu tư nhân. Sự khác biệt (hạn chế) thể hiện ở chỗ một số quyền như thừa kế, tặng, biếu...không được thực hiện.

Theo quy chế "Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác" (ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009) [34].

Vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN được hiểu là : số vốn thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN.

1.2.2. Đặc điểm của vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất, vốn nhà nước góp phần hình thành nên doanh nghiệp cổ phần hoá.

Thứ hai, vốn được đại diện bằng một lượng giá trị tài sản của doanh nghiệp .

Thứ ba, vốn là một hàng hóa đặc biệt.

Thứ tư, vốn có chức năng vận động và sinh lời.

Thứ năm, vốn phải gắn với chủ sở hữu.

Thứ sáu, vốn nhà nước là vốn công, thuộc sở hữu toàn dân.

Thứ bảy, tỉ lệ vốn nhà nước chiếm trong tổng số vốn của doanh nghiệp có liên quan đến quyền của Nhà nước đối với doanh nghiệp.

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.3.1. Sự cần thiết khách quan cần phải quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất, Nhà nước cần quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá là để thực hiện vai trò quản lý của mình.

Thứ hai, vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN là vốn thuộc sở hữu nhà nước nhưng Nhà nước giao cho doanh nghiệp sử dụng.

Thứ ba, giúp các doanh nghiệp này đảm bảo an toàn về mặt tài chính, giảm bớt rủi ro, tăng lợi nhuận và qui mô doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thương trường, giúp doanh nghiệp ngày càng tự chủ hơn về mặt tài chính.

Thứ tư, sau cổ phần hoá, các doanh nghiệp phải huy động vốn từ các nguồn khác nhau như vay tín dụng ngân hàng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu...với chi phí sử dụng vốn khác nhau.

Thứ năm, Nhà nước Việt Nam với chức năng điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, trong quá trình cổ phần hoá DNNN, Nhà nước vẫn giữ lại một tỉ lệ vốn lớn để trở thành cổ đông chi phối tại các doanh nghiệp giữ vai trò quyết định trong việc cung cấp những sản phẩm trọng yếu cho nền kinh tế quốc dân. Nhờ đó Nhà nước mới có khả năng ứng phó và khắc phục ảnh hưởng, hậu quả của thiên tai, khởi động phục hồi kinh tế, kiềm chế lạm phát, chống lại các tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính khu vực và toàn cầu...

1.3.2. Khái niệm quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN

Quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN là một khái niệm bao hàm sự tổng hoà các hoạt động quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN để đảm bảo vốn nhà nước được khai thác và sử dụng có hiệu quả, được bảo toàn và phát triển.

1.3.3. Nội dung quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

1.3.3.1. Chính sách đầu tư vốn của Nhà nước

Trên cơ sở yêu cầu đích thực của nền kinh tế, mục tiêu của Nhà nước và những nguồn lực tài chính dành cho khu vực DNNN, doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN từ đó xem xét ngành, lĩnh vực nào Nhà nước cần đầu tư, phương thức đầu tư và mức độ đầu tư bao nhiêu là phù hợp. Các quốc gia đều phải trải qua con đường thực nghiệm để xác định mức ranh giới hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể. “Nguyên tắc ở đây là trong tất cả các tìm tòi thử nghiệm, họ đều tôn trọng luật chơi thị trường, tôn trọng các chủ thể kinh tế hợp pháp, tôn trọng thước đo hiệu quả và không lệ thuộc vào bất cứ một định kiến nào”[46].

1.3.3.2. Vấn đề tách bạch giữa quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Quản lý nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp : Chính phủ, các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chuyển sang phương thức quản lý kinh tế nhà nước ở tầm vĩ mô (xây dựng chính sách, chiến lược, qui hoạch và tăng cường chỉ đạo tổng thể; thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện,...) không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Quản lý của chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp :

Ở góc độ pháp lý, khi đã khẳng định Nhà nước là chủ sở hữu (hoặc đại diện sở hữu) đối với vốn nhà nước thì cần phải làm rõ các câu hỏi : Nhà nước có quyền như thế nào với tư cách là chủ sở hữu để có thể phát huy hiệu quả hoặc bảo toàn và phát triển số tiền vốn đó. Những quyền đó được các cơ quan nhà nước đại diện sử dụng đến mức nào, và quyền đó được phân cấp ra sao cho đại diện của mình tại doanh nghiệp ? Ở góc độ thực tế, Nhà nước phải xây dựng và phát triển những tổ chức quản lý có hiệu quả vốn của Nhà nước giao phó. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả quản lý vốn nhà nước của các chủ thể này là phải góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội chung trong nền kinh tế.

1.3.3.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý vốn nhà nước

Hiệu quả quản lý vốn nhà nước xét theo góc độ lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội: thường được xem xét, đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn định tính cơ bản sau:

- Vốn nhà nước phải được bảo toàn và phát triển.
- Nhà nước thực hiện được chức năng điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Hiệu quả quản lý vốn nhà nước xét theo góc độ Nhà nước là cổ đông tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN: được đánh giá xuất phát từ yêu cầu tối đa hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư như tăng cường khả năng cạnh tranh, nâng cao giá trị doanh nghiệp và tối đa hóa lợi nhuận.

1.3.3.4. Cơ chế kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với phần vốn nhà nước

(1) Nhà nước phải xác định chính xác các chủ thể có khả năng sử dụng vốn của mình với hiệu quả cao nhất. (2) Các điều kiện ràng buộc các chủ thể sử

dụng vốn nhà nước (cũng bao gồm quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích được hưởng) đủ hợp lý để khuyến khích họ quản lý và sử dụng vốn nhà nước có hiệu quả. (3) Nhà nước phải có bộ máy và phương thức bảo đảm việc tuân thủ các cam kết hợp đồng hoạt động hữu hiệu. Đó là bộ máy tư pháp đủ mạnh và hoạt động minh bạch.

1.3.3.5. Cơ chế phân bổ lợi ích kinh tế

Về phía Nhà nước : (1) Toàn bộ vốn mà Nhà nước giao cho các chủ thể sử dụng phải được bảo toàn về mặt giá trị. (2) Giá trị tiền vốn đó không những được bảo toàn mà còn phải sinh lợi. (3) Nhà nước còn được hưởng lợi ích từ sự đóng góp của các chủ thể sử dụng về nghĩa vụ của chúng đối với ngân sách, đối với xã hội.

Về phía các chủ thể sử dụng vốn nhà nước : (1) Phải được ổn định trong sử dụng vốn nhà nước giao, được giữ lại một phần thu nhập để tái sản xuất mở rộng. (2) Phải được xã hội thừa nhận những giá trị xã hội mà họ đóng góp khi sử dụng vốn nhà nước. (3) Được tự chủ trong sử dụng các quyền của mình đối với vốn nhà nước.

1.3.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Bao gồm 2 nhóm nhân tố: bên ngoài doanh nghiệp và bên trong doanh nghiệp.

1.3.5. Những yêu cầu cơ bản đối với thể chế quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Một là, phải được pháp luật hóa; *Hai là*, phải phù hợp với cơ chế chung của nền kinh tế là cơ chế kinh tế thị trường; *Ba là*, phải đáp ứng yêu cầu bảo toàn và phát triển được vốn của chủ sở hữu.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỐ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CỐ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

Với mức độ khác nhau, hầu hết các doanh nghiệp sau cổ phần hoá hoạt động có hiệu quả hơn, cụ thể là hơn 80% số công ty cổ phần có vốn nhà nước làm ăn có lãi; doanh thu thuần tăng bình quân 14,4%/năm; Lợi nhuận trước thuế đạt mức tăng trưởng bình quân 7,6%/năm; thuế và các khoản đã nộp ngân sách tăng bình quân 14,4%/năm; đầu tư tài sản cố định tăng bình quân 16,4%/năm...

2.2. THỰC TRẠNG VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỐ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN VỪA QUA

Tính đến 30/6/2008, về cơ cấu vốn tại doanh nghiệp sau cổ phần hoá: Nhà nước nắm giữ 53.926 tỉ đồng (bằng 50% vốn điều lệ); người lao động nắm giữ 12.978 tỉ đồng (12% vốn điều lệ); nhà đầu tư chiến lược nắm giữ 4.435 tỉ đồng (4% vốn điều lệ) và các nhà đầu tư khác nắm giữ 36.351 tỉ đồng (34% vốn điều lệ). Như vậy, có những doanh nghiệp cổ phần hoá Nhà nước cần có cổ phần chi phối (thuộc các lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế) để thực hiện mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng còn nhiều doanh nghiệp cổ phần hoá Nhà nước không cần có cổ phần chi phối hoặc không cần đầu tư, trên thực tế Nhà nước vẫn chiếm tỉ lệ cổ phần chi phối. Tình trạng tỉ lệ sở hữu của Nhà nước cao không thể kéo dài mãi được. Hơn nữa, nguyện vọng chính đáng của các nhà đầu tư cũng tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư và huy động mọi nguồn lực để phát triển thị trường vốn của đất nước.

2.3. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN VỪA QUA

2.3.1. Cơ chế, chính sách của Nhà nước về quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

2.3.1.1. Tiến trình đổi mới cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp thời gian qua

(1) Giai đoạn từ khi bắt đầu thời kỳ đổi mới 1990 đến 1995; (2) Giai đoạn từ 1995 đến 2003 - khi Luật DNNN ra đời; (3) Giai đoạn 2003 đến 2005; (4) Giai đoạn từ năm 2006 đến nay.

2.3.1.2. Thực trạng các văn bản pháp qui liên quan tới quản lý nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước hiện nay

Nhìn tổng thể, các văn bản pháp qui hiện hành cơ bản đã tạo được bộ khung về quản lý nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN nói riêng. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề nảy sinh cần phải giải quyết thì mới có thể nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN. Cho đến thời điểm này, Việt Nam chưa có văn bản pháp lý cụ thể nào do cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước (Quốc hội) ban hành, qui định khung khổ pháp lý để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sau cổ phần hoá nói riêng.

2.3.2. Thực trạng quản lý của Nhà nước và của đại diện chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

2.3.2.1. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, tổng công ty, công ty mẹ và công ty nhà nước độc lập

Qua những vấn đề nêu trên, ta thấy hiện nay có một khoảng trống về quản lý rất lớn đối với vốn, tài sản nhà nước xuất hiện trong việc thực hiện quyền đại

diện chủ sở hữu vốn tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Ngoài tình trạng có nhiều cơ quan, tổ chức cùng thực hiện chức năng sở hữu, quản lý vốn, còn có vấn đề là không có một tổ chức chuyên trách để quản lý, giám sát đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn của Nhà nước. Điều này dẫn đến thực tế là người ta không có điều kiện để phân tích, đánh giá sâu, cụ thể về những vấn đề cần quản lý, giám sát; nhất là những mục tiêu chính mà chủ sở hữu nhà nước giao cho các tập đoàn kinh tế, đặc biệt là trong những ngành nghề kinh doanh chính, hiệu quả đầu tư, kinh doanh. Các cơ quan quản lý hành chính vẫn đang trực tiếp chỉ đạo, điều hành các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn.

2.3.2.2. Thực trạng quản lý vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của các đại diện chủ sở hữu

❖ Thực trạng quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN của SCIC:

Phương thức đầu tư vốn nhà nước :

Chiến lược của SCIC là thực hiện thoái đầu tư phần vốn nhà nước tại những doanh nghiệp quy mô nhỏ, hoạt động kém hiệu quả và trong những lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ hoặc chi phối. Ngược lại, đối với những doanh nghiệp ở những lĩnh vực quan trọng và hoạt động đang hiệu quả hoặc có tiềm năng, SCIC sẽ đầu tư thêm để nâng cao vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế.

Phương thức quản lý vốn nhà nước:

Nhà nước quản lý vốn của mình thông qua SCIC đã trở thành một cổ đông bình đẳng và minh bạch với tất cả các “đối tác” khác trong kinh doanh. Doanh nghiệp lúc này đã được trả lại quyền tự chủ và được tăng thêm tiềm lực. Nhà nước quản lý được vốn và tăng nguồn lợi từ đây.

Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau cổ phần hoá:

Chất lượng công tác đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau cổ phần hoá của SCIC về cơ bản đã có nhiều cải thiện hơn trong thời gian qua. Tuy nhiên, cơ chế người đại diện của SCIC cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện.

Cơ chế kiểm tra, giám sát đối với vốn nhà nước:

Người đại diện và SCIC đã thiết lập kênh trao đổi thông tin giữa 2 bên.

SCIC cùng Tổng cục An ninh, Tổng cục Cảnh sát đã ký kết Quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, phòng ngừa, phát hiện, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật.

Lợi nhuận thu được:

Mặc dù SCIC đã tiến hành bán vốn tại một số doanh nghiệp, nhưng tăng trưởng phần vốn nhà nước vẫn đạt 26%. Các chỉ tiêu khác như lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các doanh nghiệp cũng đạt tương đối cao, trong đó ROA đạt 6,4% và ROE đạt 17,5% tại thời điểm 31/12/2008.

❖ Thực trạng quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập:

Phương thức đầu tư vốn Nhà nước:

Đối với các tổng công ty nhà nước, quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên đã tạo điều kiện để các tổng công ty có nguồn lực đầu tư nâng cao năng lực, phát triển thêm ngành nghề kinh doanh, góp phần thúc đẩy việc hình thành các tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước.

Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước: Thực tế, các tập đoàn, tổng công ty đa số đều đã chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Quan hệ giữa các tập đoàn, tổng công ty với công ty thành viên là quan hệ góp vốn và thông qua hợp đồng kinh tế.

Hiện nay, vấn đề được đưa ra bàn thảo nhiều nhất là việc cử người đại diện phần vốn của tập đoàn, tổng công ty tại các doanh nghiệp thành viên.

Gần đây, công chúng đầu tư không khỏi băn khoăn về quyền hạn và trách nhiệm của những người đại diện vốn nhà nước trong những vụ việc nổi cộm liên

quan đến các công ty đại chúng như Bông Bạch Tuyết, Dầu Tường An, Mía đường La Ngà...

Cơ chế kiểm tra, giám sát vốn nhà nước:

Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đầu tư vào các doanh nghiệp cổ phần hoá, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư ra ngoài công ty mẹ; thu lợi nhuận từ việc đầu tư này; cử người quản lý trực tiếp quản lý phần vốn tại các doanh nghiệp này.

Lợi nhuận thu được từ đầu tư vốn nhà nước:

Tính đến hết năm 2007, trong số doanh nghiệp thành viên của các tập đoàn, tổng công ty có đến 75% là công ty cổ phần. Tổng vốn của khối doanh nghiệp này tăng 45% (đạt 339,4 tỉ đồng), tổng doanh thu tăng 24% (đạt 577,7 tỉ đồng), nộp ngân sách tăng 10% (đạt 108,7 tỉ đồng), lợi nhuận trước thuế tăng 78% (đạt 149,1 tỉ đồng); tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu đạt 17% (năm 2006 là 16%).

Đánh giá chung: Qua những phân tích ở trên cho thấy, vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN còn dàn trải, manh mún, chồng chéo; chưa được tập trung về một đầu mối để thống nhất quản lý; chưa đánh giá được chính xác hiệu quả phần vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp này do các tập đoàn, tổng công ty, công ty nhà nước độc lập làm đại diện chủ sở hữu.

2.3.3. Thực trạng hiệu quả quản lý vốn nhà nước của các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN bảo toàn được vốn. Tuy nhiên hiệu suất sử dụng vốn trong giai đoạn 2002 - 2006 còn thấp và chưa ổn định. Doanh thu đạt cao nhưng mức sinh lợi vẫn thấp. Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh với một cơ cấu vốn còn nhiều rủi ro, nguồn vốn hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, trong khi khả năng sinh lời của vốn đầu tư còn thấp.

2.3.4. Hạn chế của quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và nguyên nhân

2.3.4.1. Hạn chế của quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

❖ Hạn chế từ quản lý của các đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước:

Hạn chế từ quản lý của SCIC: (1) Những vướng mắc trong quá trình chuyển giao vốn nhà nước về SCIC. (2) Những hạn chế từ cơ chế chính sách. (3) Hạn chế từ phía người đại diện. (4) Hạn chế từ cơ chế điều hành của SCIC.

Hạn chế từ quản lý của các tập đoàn, tổng công ty, công ty nhà nước độc lập: (1) Hạn chế từ cơ chế chính sách. (2) Hạn chế từ người đại diện. (3) Hạn chế từ cơ chế kiểm tra, giám sát vốn nhà nước đầu tư.

❖ Hạn chế từ quản lý của các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN:

(1) Nhận thức của các cổ đông về quyền và nghĩa vụ đối với doanh nghiệp; (2) Vai trò của đội ngũ quản lý; (3) Vai trò của ban kiểm soát; (4) Vấn đề công khai và minh bạch hoá; (5) Quan hệ với các tổ chức tín dụng.

2.3.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế trên

❖ Nguyên nhân làm giảm hiệu quả quản lý vốn nhà nước của các đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN:

Thứ nhất: do về mặt quản lý, Việt Nam vẫn áp dụng cơ chế “hành chính chủ quản” với các DNNN.

Thứ hai: các doanh nghiệp sau cổ phần hoá có cái nhìn vừa tích cực, vừa e ngại về môi trường thể chế và các chính sách sau cổ phần hoá.

Thứ ba: các biện pháp trong cải cách và quản lý DNNN còn thiên về khu vực DNNN có 100% vốn hoạt động theo Luật DNNN, chưa chú trọng các biện pháp cải cách các doanh nghiệp sau cổ phần hoá, nhất là doanh nghiệp Nhà nước còn nắm cổ phần chi phối.

Thứ tư: do các quy định và luật lệ hiện hành ở Việt Nam chưa có đầy đủ hướng dẫn cho các vấn đề về quản trị công ty.

Thứ năm: vì chưa có quy định rõ ràng về cơ quan thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các tổng công ty thực hiện cổ phần hoá, kể cả ở trong Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.

Thứ sáu: do vẫn có khoảng cách trong thực hiện chức năng quản lý của SCIC với các doanh nghiệp thuộc địa phương, nhất là các vấn đề liên quan đến nhân sự.

Thứ bảy: do một trong những đặc điểm của các công ty cổ phần Việt Nam là quyền lực rất lớn tập trung vào tay các thành viên hội đồng quản trị. “Quyền lực cực lớn nhưng thường thiếu một cơ chế giám sát tương ứng”. Hệ quả là, quyền lực trong các doanh nghiệp nói trên đang bị lạm dụng dưới nhiều hình thức để phục vụ cho lợi ích riêng của một số người.

Thứ tám: do việc quản lý vốn nhà nước sau khi chuyển đổi doanh nghiệp hiện còn nhiều đầu mối và chưa thống nhất.

❖ Nguyên nhân làm giảm hiệu quả quản lý vốn nhà nước từ các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN:

(1) Nhận thức của các cổ đông về quyền và nghĩa vụ đối với doanh nghiệp, vẫn còn một bộ phận không nhỏ các cổ đông chưa nhận thức đúng đắn các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình đối với doanh nghiệp. (2) Do thời gian qua, nhiều công ty đã dùng quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi... để phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên hoặc "đối ngoại", gây thiệt hại cho Nhà nước. (3) Do nhiều công ty chưa chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo, cơ quan quản lý không nhận được đầy đủ, kịp thời các báo cáo tài chính doanh nghiệp, nhiều nội dung liên quan đến vay nợ nước ngoài, đầu tư ra ngoài doanh nghiệp chưa được giám sát một cách chặt chẽ.

Chương 3

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

3.1. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước phát triển, luận án đã tổng kết và rút ra các bài học kinh nghiệm đó là:

Một là: pháp luật điều chỉnh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá.

Hai là: quyền của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp cổ phần hoá.

Ba là: người thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước.

Bốn là: cơ chế giám sát thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà nước.

Năm là: hoàn thiện thị trường tài chính nhằm thúc đẩy luân chuyển hiệu quả vốn nhà nước trong các doanh nghiệp.

3.2. NHỮNG QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Luận án đã luận giải 5 quan điểm cần quán triệt trong các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá, đó là:

Thứ nhất: các giải pháp hoàn thiện về quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai: các giải pháp hoàn thiện phải phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2005.

Thứ ba: các giải pháp hoàn thiện phải phù hợp với công cuộc cải cách hành chính nhà nước.

Thứ tư: các giải pháp hoàn thiện phải phù hợp với mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta là xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ năm: các giải pháp hoàn thiện phải đáp ứng yêu cầu bao trùm là Nhà nước chỉ thực hiện quyền chủ sở hữu vốn với vai trò là người đầu tư vốn trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

3.3.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

3.3.1.1. Nhà nước cần sớm ban hành Luật Quản lý và Kinh doanh vốn nhà nước:

Những lý do cơ bản cần có luật mới về Quản lý và Kinh doanh vốn nhà nước là:

Thứ nhất : vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp nằm ở nhiều cấp độ sử dụng khác nhau (công ty mẹ, công ty con, công ty cháu, ...). Do quyền tự chủ sử dụng vốn được giao, nên vốn nhà nước bỏ vào đầu tư kinh doanh sẽ khó đánh giá được hiệu quả.

Thứ hai : đầu mỗi Nhà nước giao quyền chủ sở hữu vốn nhiều.

Thứ ba : vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục tăng do cổ phần hóa các tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng thương mại. ..

Vì vậy nếu thiếu Luật Quản lý và Kinh doanh vốn nhà nước thì sẽ dẫn tới thiếu quản lý tập trung của Nhà nước; sẽ dẫn tới thất thoát vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa.

3.3.1.2. Cơ chế giám sát, kiểm tra của Nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất: thay đổi cơ chế về mối quan hệ của ban kiểm soát tại công ty mẹ, SCIC. Việc chuyển ban kiểm soát sang hoạt động độc lập sẽ khắc phục tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi” tại công ty mẹ, tại SCIC. Đồng thời nâng cao vai trò kiểm soát vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa và tạo đủ điều kiện cho ban kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình như Luật Doanh nghiệp 2005 qui định.

Thứ hai: để bảo đảm tính độc lập của ban kiểm soát, Chính phủ hoặc Bộ Tài chính chỉ định trưởng ban kiểm soát và các thành viên. Chính phủ giao cho Bộ Tài chính có nhiệm vụ thường xuyên chỉ đạo nghiệp vụ và giám sát, kiểm tra hoạt động của ban kiểm soát.

Thứ ba: Cơ chế về lương, thưởng và chế độ khuyến khích đối với ban kiểm soát: nguồn trả tiền lương, thưởng ... của ban kiểm soát lấy từ lợi nhuận được chia của chủ sở hữu ở công ty.

3.3.1.3. Hoàn thiện cơ chế khuyến khích lợi ích đối với đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Thứ nhất: không nên có cơ chế khống chế mức trích quỹ ban điều hành và quỹ khen thưởng, phúc lợi (không vượt quá 500 triệu đồng công ty có hội đồng thành viên, hay 200 triệu đồng đối với công ty không có hội đồng thành viên; mức trích tối đa cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi không quá 3 tháng lương thực tế)

Thứ hai: cơ chế thưởng của ban điều hành, CNVC của công ty mẹ và SCIC phải dựa trên từng tỉ lệ phần trăm của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và có phân biệt theo ngành (bởi mỗi ngành có khả năng tạo ra hiệu quả sử dụng vốn khác nhau. Ngoài mức lương cơ bản, ban điều hành và CNVC của công ty coi thưởng từ hiệu quả sử dụng vốn là nguồn động lực nâng cao thu nhập của mỗi cá nhân.

3.3.1.4. Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

(1) Rà soát qui định về quản lý nhà nước và quản lý của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối để tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý trong doanh nghiệp. (2) Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính tại công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác; bổ sung chế tài, qui định xử phạt vi phạm đối với người đứng đầu và người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp...

3.3.1.5. Hoàn thiện cơ chế quản lý đối với tập đoàn, tổng công ty nhà nước :

Cần có một Nghị định về việc hình thành, tổ chức, hoạt động và giám sát đối với tập đoàn kinh tế; Nghị định sẽ tạo điều kiện cho các tập đoàn kinh tế có khung pháp lý rõ ràng, minh bạch hơn, có cơ sở pháp lý hoạt động tốt hơn; đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước cũng làm rõ được chức trách của mình trong quản lý, giám sát các tập đoàn kinh tế ...

3.3.2. Nhóm giải pháp tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng quản lý của chủ sở hữu đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Bước 1: Nhanh chóng cụ thể hoá và triển khai vào thực tế mô hình phân cấp quyền sở hữu theo Luật DNNN 2003.

Bước 2: cùng với tiến trình cổ phần hoá DNNN, mô hình phân cấp thực hiện quyền sở hữu nhà nước phải thực hiện từng bước, nhưng kiên quyết xoá bỏ chủ quản, thực hiện chỉ còn một loại cơ quan đại diện chủ sở hữu. Việc xoá bỏ chủ quản phải được áp dụng có phân biệt tùy theo từng ngành nghề và đặc điểm của từng cơ quan chủ quản.

Bước 3: Đối với các doanh nghiệp qui mô lớn hơn thuộc loại hình tổng công ty, tập đoàn kinh tế, cần thiết phải giao cho tổ chức chuyên trách (SCIC) thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhưng cũng cần phải có lộ trình.

3.3.3. Nhóm giải pháp đối với đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

3.3.3.1. Giải pháp trước mắt: phân cấp, giao quyền chủ sở hữu vốn nhà nước:

Trong khi nội hàm của khái niệm vốn yêu cầu và thực tiễn chứng minh: hiệu quả sử dụng vốn cao khi chủ sở hữu vốn gắn với vai trò của cá nhân. Như vậy, để hạn chế nhược điểm vai trò tập thể trong quản lý vốn; để chủ tịch công ty mẹ có thể nhân danh được vai trò của chủ sở hữu như Luật Doanh nghiệp 2005 qui định thì Chính phủ cần giao quyền chủ sở hữu vốn cho chủ tịch công ty hay chủ tịch hội đồng thành viên (gọi tắt là đại diện chủ sở hữu vốn).

3.3.3.2. Giải pháp dài hạn: Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước là đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

SCIC sẽ làm đầu mối quản lý phần vốn nhà nước tại các tập đoàn kinh tế, công ty mẹ sau cổ phần hoá. Đây sẽ là cơ sở để xoá bỏ chế độ chủ quản đối với doanh nghiệp. Vì vậy cần sửa đổi, nâng cấp Quyết định 152/2005/QĐ-TTg lên tầm văn bản là Nghị định của Chính phủ. Với cơ sở pháp lý cao hơn, cơ chế hoạt động của SCIC sẽ linh hoạt và thuận lợi hơn cho việc thực hiện hai chức năng cơ bản là nhà đầu tư và đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp.

3.3.4. Nhóm giải pháp đối với các doanh nghiệp sau cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Giải pháp 1: Đối với những người điều hành doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN

Giải pháp 2: Tái cấu trúc doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN

Giải pháp 3: Giải pháp đối với người đại diện vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá

Giải pháp 4: Hoàn thiện giải pháp về quản trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Giải pháp 5: Nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng vốn tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN

3.3.5. Giải pháp giúp Nhà nước thoái vốn có hiệu quả thông qua thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán

(1) Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hàng hóa để đáp ứng nhu cầu thị trường. (2) Phát triển thị trường cổ phiếu theo nhiều cấp độ để đáp ứng nhu cầu phát hành cổ phiếu, niêm yết, giao dịch của nhiều loại hình doanh nghiệp và đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước. (3) Phát triển các định chế trung gian và dịch vụ thị trường. (4) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước.

KẾT LUẬN

Cổ phần hóa DNNN là giải pháp quan trọng để thực hiện chương trình cải cách DNNN ở nước ta hiện nay và là xu thế chung của các quốc gia trên thế giới. Với những cơ sở pháp lý ngày càng hoàn thiện, cổ phần hóa DNNN ở nước ta đã thu được những thành quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, vấn đề quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa DNNN còn có những bất cập ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

Qua việc nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng kết quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN, đồng thời với sự nỗ lực cố gắng của bản thân trong nghiên cứu lý luận và tìm hiểu tình hình thực tế, mặt khác, được sự nhiệt tình giúp đỡ của các thầy giáo hướng dẫn, các cơ quan, đơn vị có liên quan, tác giả đã hoàn thành đề tài luận án: “*Quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN*”, có thể rút ra những kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, luận án đã góp phần làm sáng tỏ những ưu việt của mô hình công ty cổ phần và sự cần thiết phải cổ phần hoá DNNN. Nhận thức và phân tích những đặc điểm cơ bản của vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN. Đây là những tiền đề cho thấy được sự khác biệt của quản lý vốn nhà nước so với quản lý vốn của các chủ sở hữu khác trong doanh nghiệp sau cổ phần hoá. Hệ thống hoá những nhận thức cơ bản về quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN. Khẳng định sự cần thiết phải quản lý để bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá.

Thứ hai, thông qua việc phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN và khảo sát thực trạng vốn nhà nước đầu

tư tại các doanh nghiệp này, luận án đã nghiên cứu, xem xét cụ thể, đánh giá chi tiết thực trạng quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN ở Việt Nam trong thời gian qua. Từ đó, có những kết luận quan trọng về các mặt đã đạt được, các mặt còn tồn tại của quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá. Đồng thời chỉ ra nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong quản lý vốn của Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp này.

Thứ ba, luận án xem xét, nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước có nền kinh tế thị trường phát triển đã gặt hái được những thành công nhất định trong quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá. Trên cơ sở đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cần tham khảo cho quá trình hoàn thiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá ở Việt Nam.

Thứ tư, dựa trên các quan điểm nhận thức có tính nguyên tắc trong đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá, luận án đã đề xuất hệ thống các giải pháp bao gồm: giải pháp về cơ chế chính sách của Nhà nước đối với vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá; giải pháp đối với đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; giải pháp đối với doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN... Mỗi giải pháp đề xuất đều có cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn chặt chẽ.

Đề tài "*Quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp sau cổ phần hoá DNNN*" là một đề tài rất mới đối với Việt Nam cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, trong khi kinh nghiệm nghiên cứu của bản thân còn có những hạn chế nhất định. Vì vậy, mặc dù đã rất cố gắng trong nghiên cứu, học hỏi, tuy nhiên luận án không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả mong nhận được sự chỉ dẫn của các nhà khoa học, các thầy cô giáo và đồng nghiệp để luận án được hoàn thiện hơn.